

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Dương | Chủ tịch |
| Bà Phạm Nguyên Hạnh | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Lý | Thành viên (Từ ngày 04/5/2020) |
| Bà Lương Thị Hữu | Thành viên (Trước ngày 04/5/2020) |
| Ông Tạ Minh Tân | Thành viên (Trước ngày 04/5/2020) |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Thành viên (Trước ngày 04/5/2020) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Hữu Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Thị Lý | Phó Tổng Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 79/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 30/3/2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 428.827.156.894 | 480.448.412.845 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 31.245.946.467 | 26.621.883.756 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 19.245.946.467 | 19.621.883.756 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 249.383.251.238 | 310.900.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 7.4 | 2.500.000.000 | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7.1 | 246.883.251.238 | 310.900.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 72.999.108.065 | 85.808.528.564 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 34.538.062.228 | 41.118.131.089 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13.432.737.031 | 8.249.933.837 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7.2 | 27.282.400.000 | 37.682.400.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 10.028.308.806 | 12.635.785.215 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (12.282.400.000) | (13.877.721.577) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 69.284.177.989 | 47.940.114.149 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 69.284.177.989 | 47.940.114.149 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.914.673.135 | 9.177.886.376 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.584.758.955 | 1.449.990.016 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19.2 | 2.329.914.180 | 7.727.896.360 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 221.133.874.796 | 215.027.054.213 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 10.000.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7.3 | - | 10.000.000.000 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 104.240.591.918 | 93.130.887.314 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 104.240.591.918 | 93.130.887.314 |
| - Nguyên giá | 222 | | 278.660.673.204 | 254.782.558.961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (174.420.081.286) | (161.651.671.647) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 178.260.572 | 178.260.572 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (178.260.572) | (178.260.572) |
| III- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.998.321.825 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 6.998.321.825 | - |
| IV- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 98.036.598.495 | 98.832.450.031 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 7.5 | 90.782.598.495 | 90.994.865.031 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 7.5 | 9.730.994.000 | 9.730.994.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 7.5 | (2.476.994.000) | (1.893.409.000) |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.858.362.558 | 13.063.716.868 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 11.858.362.558 | 13.063.716.868 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 649.961.031.690 | 695.475.467.058 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 298.412.049.659 | | 291.991.838.667 | |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 297.462.025.319 | | 291.137.533.697 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 37.731.827.770 | | 19.915.884.510 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.068.280.247 | | 2.435.923.128 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19.1 | 777.792.905 | | 1.014.112.102 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 71.055.335.076 | | 85.082.707.325 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 382.021.425 | | 1.508.488.828 | |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 3.582.310.550 | | 2.258.820.148 | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | - | | 16.258.900.000 | |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 43.459.782.610 | | 47.663.253.647 | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 139.404.674.736 | | 114.999.444.009 | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 950.024.340 | | 854.304.970 | |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 950.024.340 | | 854.304.970 | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 351.548.982.031 | | 403.483.628.391 | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 351.548.982.031 | | 403.483.628.391 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 162.597.250.000 | | 135.500.000.000 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 162.597.250.000 | | 135.500.000.000 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 4.758.750.000 | | 4.758.750.000 | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 22 | 4.080.000.000 | | - | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 31.766.114.529 | | 83.296.114.529 | |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22a | 126.064.408.219 | | 161.179.227.526 | |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 55.956.066.493 | | 63.685.081.638 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 70.108.341.726 | | 97.494.145.888 | |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 22.282.459.283 | | 18.749.536.336 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 649.961.031.690 | | 695.475.467.058 | |

Người lập biểu

Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | | Năm 2019 | |
|---|-----------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 676.464.770.168 | | 713.395.232.588 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 24 | 676.464.770.168 | | 713.395.232.588 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 457.902.324.276 | | 444.585.604.586 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 218.562.445.892 | | 268.809.628.002 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 24.639.736.274 | | 28.966.388.385 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 1.364.957.109 | | 2.475.298.764 | |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 414.588.858 | | 26.772.888 | |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 23.000.839.028 | | 22.811.826.298 | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28.1 | 98.286.414.347 | | 99.552.782.801 | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28.2 | 88.270.465.676 | | 102.982.404.109 | |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 78.281.184.062 | | 115.577.357.011 | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 770.188.165 | | 433.160.466 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | 30 | 14.209.049 | | 94.277.800 | |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 755.979.116 | | 338.882.666 | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 79.037.163.178 | | 115.916.239.677 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 8.548.970.286 | | 14.415.930.482 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | 95.719.370 | | 136.484.207 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 70.392.473.522 | | 101.363.824.988 | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 70.108.341.726 | | 98.097.354.707 | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 284.131.796 | | 3.266.470.281 | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 4.802 | | 4.391 | |

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tông Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cáp Thị Chinh

Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 79.037.163.178 | 115.916.239.677 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 19.598.389.508 | 19.373.483.591 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (5.215.207.614) | 6.215.577.940 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 22.894.157 | 24.479.472 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (22.565.028.561) | (46.095.371.643) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 27 | 414.588.858 | 26.772.888 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 71.292.799.526 | 95.461.181.925 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (899.112.771) | (22.002.691.439) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (21.344.063.840) | 10.202.263.993 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (741.867.020) | 20.463.682.637 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.205.354.310 | (3.048.152.219) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (2.500.000.000) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 27 | (414.588.858) | (26.772.888) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 19 | (3.329.858.941) | (27.534.075.991) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.874.350.000 | 4.338.515.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (16.309.863.900) | (13.200.664.653) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 29.833.148.506 | 64.653.286.365 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (37.272.391.340) | (35.868.537.714) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 29 | 504.935.000 | 181.636.360 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (213.883.251.238) | (325.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 298.300.000.000 | 296.200.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 13.350.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 24.707.980.667 | 23.537.624.877 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 72.357.273.089 | (28.499.276.477) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 80.992.994.000 | 27.853.900.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (97.251.894.000) | (11.595.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (81.300.000.000) | (56.160.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (97.558.900.000) | (39.901.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 4.631.521.595 | (3.747.090.112) |
| (50=20+30+40) | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 26.621.883.756 | 30.369.324.665 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (7.458.884) | (350.797) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 31.245.94 | 26.621.883.756 |
| (70=50+60+61) | | | 6.467 | |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc Tổng công ty:**

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---|
| A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty) | | |
| 1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần | Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu |
| B Các công ty con | | |
| 1 Công ty Cổ phần Phú Hưng | Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên | Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc |
| 2 Công ty Cổ phần May Sơn Động | Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang | Sản xuất sản phẩm dệt may |
| C Các công ty liên kết | | |
| 1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình | Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | Sản xuất sản phẩm dệt may |
| 2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng | Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên | Sản xuất sản phẩm dệt may |
| 3 Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình | Sản xuất sản phẩm dệt may |

Tổng số các công ty con: 02

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%) | |
|-----|------------------------------|---|--|------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 1 | Công ty Cổ phần Phú Hưng | Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên | 51,00 | 51,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần May Sơn Động | Thôn Mẫn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang | 78,40 | 78,40 |

Năm 2021, theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT-MHY ngày 16/3/2021, Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần May Sơn Động với giá trị đầu tư ban đầu là 19.600.000.000 VND, giá trị chuyển nhượng là 17.248.000.000 VND. Việc thoái vốn này nhằm mục đích cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| STT | Tên công ty liên kết | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%) | |
|-----|---|---|--|------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 1 | Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình | Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | 42,50 | 42,50 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tiên Hưng | Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên | 30,50 | 32,02 |
| 3 | Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | 30,00 | 30,00 |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; phải thu cơ quan bảo hiểm và các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 11 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 |

Các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, vì vậy được phản ánh như tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác là các chi phí thực tế bỏ ra bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp để có được quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hưng Yên trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp) và các chi phí thực tế phát sinh khác. Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian ước tính.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, phải trả về ốm đau, thai sản và phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được sử dụng để tăng vốn theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết đã nêu với số cổ phiếu tăng thêm là 2.709.725 cổ phần, tương đương 27.097.250.000 VND.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

đồng không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.3.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 22, 24, 39.

5. TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.169.379.667 | 5.824.154.583 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.076.566.800 | 13.797.729.173 |
| Cộng | <u>19.245.946.467</u> | <u>19.621.883.756</u> |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 34.538.062.228 | 41.118.131.089 |
| Hãng Punto Fa S.L | 8.686.623.119 | 7.597.125.243 |
| Hãng Missy Fashion | 4.960.662.600 | - |
| Hãng Jiangsu Goutai Gousheng Company Limited | 3.944.516.395 | - |
| Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên | 2.506.104.742 | - |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 14.440.155.372 | 33.521.005.846 |
| Phải thu bên liên quan | | |
| <i>Công ty Cổ Phần Bảo Hưng</i> | <i>934.873.139</i> | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | | | |
| 7.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 246.883.251.238 | 246.883.251.238 | 310.900.000.000 | 310.900.000.000 | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 56.500.000.000 | 56.500.000.000 | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên | 85.740.000.000 | 85.740.000.000 | 53.650.000.000 | 53.650.000.000 | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | 83.500.000.000 | 83.500.000.000 | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa | 26.645.000.000 | 26.645.000.000 | 25.250.000.000 | 25.250.000.000 | | | | |
| Trái phiếu Công ty TNHH Vinametric | 2.498.251.238 | 2.498.251.238 | - | - | | | | |
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 | | | | |
| | | | VND | VND | | | | |
| 7.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | 27.282.400.000 | 37.682.400.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may | | | 3.600.000.000 | 4.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | | | 2.000.000.000 | 3.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Việt Giang | | | 13.000.000.000 | 11.682.400.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Hưng Bình | | | 8.682.400.000 | 13.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên | | | - | 6.000.000.000 | | | | |
| 7.3 Phải thu về cho vay dài hạn | | | - | 10.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Việt Giang | | | - | 10.000.000.000 | | | | |
| Phải thu cho vay bên liên quan | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may | | | 3.600.000.000 | 4.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | | | 2.000.000.000 | 3.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Việt Giang | | | 13.000.000.000 | 21.682.400.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Hưng Bình | | | 8.682.400.000 | 13.000.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên | | | - | 6.000.000.000 | | | | |
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 | | | | |
| 7.4 Chứng khoán kinh doanh | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| | 24.267 | 2.500.000.000 | - | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu Techcom Securities (TCBF) | 24.267 | 2.500.000.000 | - | - | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

7.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2020 VND 01/01/2020 VND

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 36.163.400.000 | - | 36.163.400.000 | - | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 9.730.994.000 | (2.476.994.000) | 7.253.999.000 | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000 |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau: | | | | | | |
| Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) |
| Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình | 42,50 | 42,50 | 42,50 | 30.000.000.000 | 16.198.400.000 | - |
| Công ty CP Triền Hưng | 30,50 | 32,02 | 32,02 | 90.300.000.000 | 10.965.000.000 | - |
| Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*) | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 30.000.000.000 | 9.000.000.000 | - |
| Cộng | | | | 150.300.000.000 | 36.163.400.000 | - |

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31/12/2020 là 29.435.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|---------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | VND |
| Các khoản đầu tư khác | 9.730.994.000 | (2.476.994.000) | | |
| Công ty CP May Bảo Hưng | 5.800.000.000 | - | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) |
| Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long | 204.000.000 | - | 5.800.000.000 | - |
| Công ty CP May Hưng Việt | 1.250.000.000 | - | 204.000.000 | - |
| Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*) | 2.476.994.000 | (2.476.994.000) | 1.250.000.000 | - |
| | | | 2.476.994.000 | (1.893.409.000) |

(*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 10.028.308.806 | - | 12.635.785.215 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.815.112.221 | - | 12.405.564.431 | - |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 61.196.585 | - | 88.220.784 | - |
| Tạm ứng | 152.000.000 | - | 142.000.000 | - |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu | (13.877.721.577) | (7.536.521.577) |
| Trích lập dự phòng | - | (6.341.200.000) |
| Hoàn nhập dự phòng | 1.595.321.577 | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| Số dư cuối năm | (12.282.400.000) | (13.877.721.577) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | - | (1.195.321.577) |
| - Phải thu về cho vay | (12.282.400.000) | (12.682.400.000) |

10. NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | 12.282.400.000 | - | 13.877.721.577 | - |
| Các khoản phải thu | - | - | 1.195.321.577 | - |
| Hãng Vinatex Hong Kong | - | - | 923.676.754 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> | - | - | - | - |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | - | - | 923.676.754 | - |
| Công ty Cổ phần May Đáp Cầu | - | - | 125.523.410 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> | - | - | - | - |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | - | - | 125.523.410 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 146.121.413 | - |
| Các khoản cho vay | 12.282.400.000 | - | 12.682.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Châu Giang | 8.682.400.000 | - | 8.682.400.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | - | - | - | - |
| <i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i> | 8.682.400.000 | - | 8.682.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may | 3.600.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | - | - | - | - |
| <i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i> | 3.600.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.376.121.267 | - | 1.436.837.039 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 402.150.444 | - | 368.664.034 | - |
| Thành phẩm | 64.399.744.219 | - | 45.995.453.241 | - |
| Hàng hoá | 106.162.059 | - | 82.051.082 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 57.108.753 | - |
| Cộng | 69.284.177.989 | - | 47.940.114.149 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 11.858.362.558 | 13.063.716.868 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.957.868.146 | 7.874.079.837 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 1.812.837.743 | 1.985.685.491 |
| Các khoản khác | 3.087.656.669 | 3.203.951.540 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------------|------------------|
| | | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 178.260.572 | 178.260.572 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 178.260.572 | 178.260.572 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 178.260.572 | 178.260.572 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 178.260.572 | 178.260.572 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | - | - |

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|--|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 89.882.571.765 | 155.678.335.936 | 8.234.271.610 | 680.617.650 | 306.762.000 | 254.782.558.961 |
| Tăng trong năm | 3.799.402.514 | 24.715.360.024 | 2.475.590.910 | - | - | 30.990.353.448 |
| Mua sắm | 1.021.597.273 | 24.715.360.024 | 2.475.590.910 | - | - | 28.212.548.207 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.777.805.241 | - | - | - | - | 2.777.805.241 |
| Giảm trong năm | 2.711.082.874 | 2.036.515.160 | 2.364.641.171 | - | - | 7.112.239.205 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.711.082.874 | 2.036.515.160 | 2.364.641.171 | - | - | 7.112.239.205 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 90.970.891.405 | 178.357.180.800 | 8.345.221.349 | 680.617.650 | 306.762.000 | 278.660.673.204 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 46.852.908.138 | 107.171.569.970 | 6.907.306.912 | 607.812.811 | 112.073.816 | 161.651.671.647 |
| Tăng trong năm | 2.941.038.293 | 16.269.531.594 | 553.044.093 | 9.600.000 | 49.999.968 | 19.823.213.948 |
| Khấu hao trong năm | 2.716.213.853 | 16.269.531.594 | 553.044.093 | 9.600.000 | 49.999.968 | 19.598.389.508 |
| Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi | 224.824.440 | - | - | - | - | 224.824.440 |
| Giảm trong năm | 2.653.647.978 | 2.036.515.160 | 2.364.641.171 | - | - | 7.054.804.309 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.653.647.978 | 2.036.515.160 | 2.364.641.171 | - | - | 7.054.804.309 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 47.140.298.453 | 121.404.586.404 | 5.095.709.834 | 617.412.811 | 162.073.784 | 174.420.081.286 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 43.029.663.627 | 48.506.765.966 | 1.326.964.698 | 72.804.839 | 194.688.184 | 93.130.887.314 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 43.830.592.952 | 56.952.594.396 | 3.249.511.515 | 63.204.839 | 144.688.216 | 104.240.591.918 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 100.446.370.667 VND (tại ngày 31/12/2019 là 90.340.879.330 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | - | 8.889.140.206 |
| Tăng trong năm | 18.975.143.896 | 19.404.457.780 |
| Giảm trong năm | 11.976.822.071 | 28.293.597.986 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 11.976.822.071 | 28.293.597.986 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 6.998.321.825 | - |

(*) Bao gồm:

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| Công trình xây xưởng may 4 tầng | 6.998.321.825 | - |
| Cộng | 6.998.321.825 | - |

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 950.024.340 | 854.304.970 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20% | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | 950.024.340 | 854.304.970 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2020 VND | | 01/01/2020 VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 37.731.827.770 | 37.731.827.770 | 19.915.884.510 | 19.915.884.510 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả Công ty Cổ phần May Việt Giang | 10.128.754.660 | 10.128.754.660 | 4.134.264.418 | 4.134.264.418 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 27.603.073.110 | 27.603.073.110 | 15.781.620.092 | 15.781.620.092 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 43.459.782.610 | 47.663.253.647 |
| Dự phòng quỹ tiền lương | 43.459.782.610 | 47.663.253.647 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2020 VND | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 VND |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 654.152.399 | 2.712.503.869 | 2.789.832.492 | 576.823.776 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.496.322.402) | 8.548.970.286 | 3.329.858.941 | (2.277.211.057) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 128.385.745 | 6.040.718.010 | 6.020.837.749 | 148.266.006 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 916.293.893 | 916.293.893 | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | 132.500.000 | 132.500.000 | - |
| Cộng | (6.713.784.258) | 18.350.986.058 | 13.189.323.075 | (1.552.121.275) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 19.1 Phải nộp | 1.014.112.102 | | | 777.792.905 |
| 19.2 Phải thu | 7.727.896.360 | | | 2.329.914.180 |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 3.582.310.550 | 2.258.820.148 |
| Kinh phí công đoàn | 2.803.642.104 | 1.640.571.039 |
| Bảo hiểm y tế | 173.413 | - |
| Phải trả về ốm đau, thai sản | 298.735.778 | 519.851.809 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 479.759.255 | 98.397.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND | Trong năm VND | | 31/12/2020 VND |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | | Tăng | Giảm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | - | 16.258.900.000 | | | |
| Các khoản vay | - | 16.258.900.000 | | | |
| a. Các khoản vay | | 01/01/2020 VND | | | |
| Vay ngắn hạn (*) | 16.258.900.000 | 16.258.900.000 | 12.481.198.000 | 28.740.098.000 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | 12.481.198.000 | 12.481.198.000 | |
| - Chi nhánh Phố Hiến | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 16.258.900.000 | 16.258.900.000 | - | 16.258.900.000 | |

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--|
| Tại ngày 01/01/2019 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | - | 64.281.294.133 | 162.387.234.612 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 98.097.354.707 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 19.014.820.396 | (91.309.530.594) |
| Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | - | - | (7.995.831.199) |
| Tại ngày 01/01/2020 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | - | 83.296.114.529 | 161.179.227.526 |
| Tăng vốn | 27.097.250.000 | - | 4.080.000.000 | - | - |
| Tăng khác (1) | - | - | - | - | 50.000.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 70.108.341.726 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (119.294.625.489) |
| Giảm khác (2) | - | - | - | (51.530.000.000) | (27.097.250.000) |
| Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | - | - | (8.831.285.544) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 162.597.250.000 | 4.758.750.000 | 4.080.000.000 | 31.766.114.529 | 126.064.408.219 |

(1) Khoản tăng do điều chuyển lại từ quỹ đầu tư phát triển là 50.000.000.000 VND.

(2) Khoản giảm là do điều chuyển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 50.000.000.000 VND và Công ty con tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển là 1.530.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 56.921.350.000 | 56.921.350.000 | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Dương | 5.128.890.000 | 5.128.890.000 | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 |
| Bà Lương Thị Hữu | 512.850.000 | 512.850.000 | 427.380.000 | 427.380.000 |
| Ông Tạ Minh Tân | 1.113.660.000 | 1.113.660.000 | 928.050.000 | 928.050.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | 1.571.600.000 | 1.571.600.000 | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 1.874.110.000 | 1.874.110.000 | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | 1.556.220.000 | 1.556.220.000 | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 |
| Ông Chu Hữu Nghị | 395.370.000 | 395.370.000 | 329.480.000 | 329.480.000 |
| Bà Bùi Thị Lý | 692.950.000 | 692.950.000 | 577.460.000 | 577.460.000 |
| Các cổ đông khác | 92.830.250.000 | 92.830.250.000 | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 |
| Cộng | 162.597.250.000 | 162.597.250.000 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 |

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất | 71.482.184.606 | 103.930.974.056 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất | (4.268.535.643) | 915.182.209 |
| Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất | 58.850.759.256 | 56.333.071.261 |
| Cộng | 126.064.408.219 | 161.179.227.526 |

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.259.725 | 13.550.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành | 16.259.725 | 13.550.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.259.725 | 13.550.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.259.725 | 13.550.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.259.725 | 13.550.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Tài sản nhận giữ hộ | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | 295.470.998.359 | 223.086.608.176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 216.807,87 | 123.917,38 |
| 24. DOANH THU | | |
| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 676.464.770.168 | 713.395.232.588 |
| Doanh thu gia công | 675.299.105.761 | 713.117.141.910 |
| Doanh thu khác | 1.165.664.407 | 278.090.678 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 676.464.770.168 | 713.395.232.588 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Tiên Hưng | 4.143.198.640 | 1.864.988.729 |
| Công ty Cổ phần Bảo Hưng | 1.583.119.622 | 1.390.734.826 |
| 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| Giá vốn gia công | 457.902.324.276 | 444.585.604.586 |
| Cộng | 457.902.324.276 | 444.585.604.586 |
| 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.534.605.808 | 21.714.576.965 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 105.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.582.922.649 | 3.200.746.863 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.522.207.817 | 3.946.064.557 |
| Cộng | 24.639.736.274 | 28.966.388.385 |
| 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| Lãi tiền vay | 414.588.858 | 26.772.888 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 366.783.251 | 2.448.525.876 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 583.585.000 | - |
| Cộng | 1.364.957.109 | 2.475.298.764 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| 28.1. Chi phí bán hàng | 98.286.414.347 | 99.552.782.801 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 34.571.749.946 | 37.940.039.984 |
| Chi phí phụ liệu | 27.814.485.511 | 26.490.580.921 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 35.900.178.890 | 35.122.161.896 |
| 28.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 88.270.465.676 | 102.982.404.109 |
| Chi phí nhân công | 67.841.147.753 | 74.896.806.276 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 20.429.317.923 | 28.085.597.833 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 504.935.000 | 181.636.360 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | (57.434.896) | - |
| Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên | 103.656.058 | 169.532.528 |
| Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu | 63.395.000 | 76.909.091 |
| Xử lý số dư công nợ không phải trả | 128.114.624 | 4.080.057 |
| Các khoản khác | 27.522.379 | 1.002.430 |
| Cộng | 770.188.165 | 433.160.466 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản bị phạt | 14.117.781 | 9.825.726 |
| Các khoản khác | 91.268 | 84.452.074 |
| Cộng | 14.209.049 | 94.277.800 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ | 8.481.491.231 | 12.784.356.524 |
| Công ty con | 67.479.055 | 1.631.573.958 |
| Cộng | 8.548.970.286 | 14.415.930.482 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất | 95.719.370 | 136.484.207 |
| | 95.719.370 | 136.484.207 |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 79.208.736.729 | 37.068.512.809 |
| Chi phí nhân công | 372.508.420.317 | 408.375.617.073 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 19.598.389.508 | 19.373.483.591 |
| Chi phí khác | 191.376.294.516 | 165.589.890.879 |
| Cộng | 662.691.841.070 | 630.407.504.352 |

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 70.108.341.726 | 98.097.354.707 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i> | - | 38.597.834.308 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b) | 70.108.341.726 | 59.499.520.399 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4) | 14.601.314 | 13.550.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3) | 4.802 | 4.391 |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi, số tiền 224.824.440 VND.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

| | Giá trị ghi số 31/12/2020 VND | Giá trị ghi số 01/01/2020 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.245.946.467 | 26.621.883.756 |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.500.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 246.883.251.238 | 310.900.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 34.538.062.228 | 39.922.809.512 |
| Phải thu về cho vay | 15.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Phải thu khác | 9.815.112.221 | 12.405.564.431 |
| Cộng | 339.982.372.154 | 424.850.257.699 |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 37.731.827.770 | 19.915.884.510 |
| Chi phí phải trả | 382.021.425 | 1.508.488.828 |
| Vay và nợ thuê tài chính | - | 16.258.900.000 |
| Cộng | 38.113.849.195 | 37.683.273.338 |

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính | 34.089.692.224 | 39.347.486.093 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.987.780.489 | 2.864.197.303 |
| Phải thu khách hàng | 29.101.911.735 | 36.483.288.790 |
| Nợ tài chính | - | 16.258.900.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | - | 16.258.900.000 |
| | 34.089.692.224 | 23.088.586.093 |
| (Nợ)/Tài sản tài chính thuần | - | - |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ | - | - |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn | - | - |
| | 34.089.692.224 | 23.088.586.093 |

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quá hạn từ 03 năm trở lên | 12.282.400.000 | 13.877.721.577 |
| Cộng | 12.282.400.000 | 13.877.721.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 01 năm VND</u> | <u>Trên 01 năm VND</u> |
|--------------------------|------------------------------|----------------------------|
| Tại 31/12/2020 | | |
| Phải trả người bán | 37.731.827.770 | - |
| Chi phí phải trả | 382.021.425 | - |
| | <u>38.113.849.195</u> | <u>-</u> |
| Cộng | | |
| Tại 01/01/2020 | | |
| Phải trả người bán | 19.915.884.510 | - |
| Chi phí phải trả | 1.508.488.828 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 16.258.900.000 | - |
| | <u>37.683.273.338</u> | <u>-</u> |
| Cộng | | |

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất, gia công hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 649.961.031.690 | - | 649.961.031.690 |
| Tài sản không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 649.961.031.690 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 298.412.049.659 | - | 298.412.049.659 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 298.412.049.659 |

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 675.299.105.761 | 1.165.664.407 | 676.464.770.168 |
| Giá vốn hàng bán | 457.902.324.276 | - | 457.902.324.276 |
| Chi phí không phân bổ | | | 186.556.880.023 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 32.005.565.869 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 24.639.736.274 |
| Chi phí tài chính | | | 1.364.957.109 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 755.979.116 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | | 23.000.839.028 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 79.037.163.178 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 8.644.689.656 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 70.392.473.522 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 695.475.467.058 | - | 695.475.467.058 |
| Tài sản không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 695.475.467.058 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 291.991.838.667 | - | 291.991.838.667 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 291.991.838.667 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2019

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 713.117.141.910 | 278.090.678 | 713.395.232.588 |
| Giá vốn hàng bán | 444.585.604.586 | - | 444.585.604.586 |
| Chi phí không phân bổ | | | 202.535.186.910 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 66.274.441.092 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 28.966.388.385 |
| Chi phí tài chính | | | 2.475.298.764 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 338.882.666 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | | 22.811.826.298 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 115.916.239.677 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 14.552.414.689 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 101.363.824.988 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|--|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tiên Hưng | Công ty liên kết | | |
| Bán hàng | | 4.143.198.640 | 1.864.988.729 |
| Thuế GTGT đầu ra | | 414.319.864 | 186.498.873 |
| Thu tiền | | 4.557.518.504 | 2.051.487.602 |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | - | 1.042.974.129 |
| Bù trừ công nợ | | - | 1.599.760.468 |
| Chia cổ tức | | 13.770.000.000 | 8.032.500.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 13.770.000.000 | 8.032.500.000 |
| Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long | Chung thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Chia cổ tức | | 606.922.649 | 551.929.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 606.922.649 | 551.929.000 |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | - | 406.104.373 |
| Trả tiền hàng | | - | 406.104.373 |
| Bán hàng | | 52.585.330 | 4.768.502.279 |
| Thuế GTGT đầu ra | | 5.258.533 | 476.850.228 |
| Thu tiền | | 57.843.863 | 5.245.352.507 |
| Công ty Cổ phần May Hưng Việt | Chung thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Chia cổ tức | | 1.280.000.000 | 800.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 1.280.000.000 | 800.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|--|-----------------|-----------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | Cổ đông lớn | | |
| Chia cổ tức | | 28.460.676.000 | 18.973.784.000 |
| Trả tiền cổ tức | | 28.460.676.000 | 18.973.784.000 |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | 110.000.000 | - |
| Trả tiền hàng | | 198.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo Hưng | Chung thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Chia cổ tức | | 696.000.000 | 1.044.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 696.000.000 | 1.044.000.000 |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | - | 3.053.678.215 |
| Trả tiền hàng | | - | 3.281.941.042 |
| Bù trừ phải thu tiền hàng và phải trả tiền hàng | | - | 91.788.498 |
| Bán hàng | | 1.583.119.622 | 1.390.734.826 |
| Thuế GTGT đầu ra | | 158.311.962 | 139.073.482 |
| Thu tiền | | 806.558.445 | 1.529.808.308 |
| Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình | Công ty liên kết | | |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | 373.773.431 | 2.136.387.000 |
| Chia cổ tức | | 3.187.500.000 | 2.550.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 3.187.500.000 | 2.550.000.000 |
| Thanh toán | | - | 2.832.178.327 |
| Bù trừ công nợ | | - | 3.300.000 |
| Doanh thu hàng hóa và dịch vụ | | - | 3.000.000 |
| Thuế GTGT đầu ra | | - | 300.000 |
| Công ty CP May XK Ninh Bình 2 | Công ty liên kết | | |
| Trả gốc vay | | 1.000.000.000 | - |
| Lãi cho vay | | 199.260.274 | - |
| Thu tiền lãi vay | | 210.000.000 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | - | 2.825.595.595 |
| Thanh toán tiền hàng | | - | 2.182.400.095 |
| Bù trừ phải thu tiền bán hàng và phải trả tiền mua hàng, cổ tức | | - | 643.195.500 |
| Chia cổ tức | | - | 630.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Dương | Chủ tịch HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 2.564.448.000 | 1.709.632.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 2.564.448.000 | 1.709.632.000 |
| Bà Lương Thị Hữu | Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 256.428.000 | 170.952.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 256.428.000 | 170.952.000 |
| Ông Tạ Minh Tân | Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 556.830.000 | 371.220.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 556.830.000 | 371.220.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Tổng Giám đốc | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 785.802.000 | 523.868.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 785.802.000 | 523.868.000 |
| | Ông Nguyễn Văn Trung | | |
| | Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 937.056.000 | 624.704.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 937.056.000 | 624.704.000 |
| | Bà Phạm Thị Lan Hương | | |
| | Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 778.110.000 | 518.740.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 778.110.000 | 518.740.000 |
| | Ông Chu Hữu Nghị | | |
| | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Chia cổ tức | | 197.688.000 | 131.792.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 197.688.000 | 131.792.000 |
| | Bà Bùi Thị Lý | | |
| | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Chia cổ tức | | 346.476.000 | 230.984.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 346.476.000 | 230.984.000 |
| | Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | | 2.009.057.209 | 1.929.017.442 |
| Thu nhập của người quản lý khác | | 5.532.563.164 | 6.140.981.519 |
| Cộng | | <u>7.541.620.373</u> | <u>8.069.998.961</u> |



40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2021
Tổng Giám đốc



Cấp Thị Chính

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa